

ВІЗАВАЯ АНКЕТА ДЛІ ЎЎЕЗДУ ў РЭСПУБЛІКУ БЕЛАРУСЬ

TỜ KHAI ĐĂNG KH XIN NHẬP CẢNH BELARUS

1. Прозвішча/ Họ		4. Пол/ Giới tính		Фотаздымак / Ảnh									
2. Імя/ Tên		<input type="checkbox"/> мужчынскі/ Nam											
3. Іншыя імёны, прозвішчы, у тым ліку дзявочае/ Họ tên khác nếu có		<input type="checkbox"/> жаночы/ Nữ											
5. Дата нараджэння/ Ngày sinh		6. Месца нараджэння /Nơi sinh		For official use / Службовыя адзнакі									
<table border="1"> <tr> <td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td> </tr> </table> (ngày/tháng/năm)													краіна/ quốc gia..... горад/ thành phố..... раён (вобласць)/ quận
7. Цяперашняе грамадзянства(ы)/Quốc tịch		Калі Вы мянялі грамадзянства(ы), калі ласка, назавіце грамадзянства(ы), якія былі ў Вас раней/ Trong trường hợp Ông(Bà) có đã thay đổi quốc tịch xin nêu rõ quốc tịch trước đây		Дата звароту Падставы: <input type="checkbox"/> сапраўдны пашпарт <input type="checkbox"/> візавая падтрымка <input type="checkbox"/> фінансавыя сродкі <input type="checkbox"/> страхоўка <input type="checkbox"/> інтэрв'ю Рашэнне па звароту: <input type="checkbox"/> станоўчае <input type="checkbox"/> адмоўнае Тып візы: <input type="checkbox"/> B <input type="checkbox"/> C <input type="checkbox"/> D Кратнасць візы: <input type="checkbox"/> 1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/> шм Мэта візіту <input type="checkbox"/> без права працы па найме <input type="checkbox"/> гуманітарная <input type="checkbox"/> дыпламатычная <input type="checkbox"/> з правам працы па найму <input type="checkbox"/> наведванне месцаў пахавання <input type="checkbox"/> на сталае жыхарства <input type="checkbox"/> прыватная <input type="checkbox"/> рэлігійная <input type="checkbox"/> дзейнасць <input type="checkbox"/> службовая <input type="checkbox"/> транзіт <input type="checkbox"/> турызм <input type="checkbox"/> у мэтах вучобы <input type="checkbox"/> удзел у спартыўных/культурных мерапрыемствах Сапраўдная 3..... па..... Віза № BLR									
.....		Дата(ы) змены грамадзянства(аў) / Ngày Ông(Bà) nhận quốc tịch mới											
8. Тып пашпарта/ Loại hộ chiếu <input type="checkbox"/> звычайны / phổ thông <input type="checkbox"/> дыпламатычны /ngoại giao <input type="checkbox"/> службовы / công vụ <input type="checkbox"/> іншы дакумент / giấy tờ khác		9. Нумар пашпарта/Số hộ chiếu		10. Дата выдачы /Ngày cấp									
.....		11. Кім выдадзены/ Cơ quan cấp	 (ngày/tháng/năm)									
.....		13. Дзе выдадзены/ Nơi cấp		12. Тэрмін дзеяння /Có hiệu lực đến									
.....	 (ngày/tháng/năm)									
14. Месца працы / Nơi công tác		Займаемая пасада / chức vụ работадаўца /cơ quan.....											
15. Службовы адрас/Địa chỉ cơ quan		дом / số nhà вуліца / phố горад (населены пункт) / thành phố раён (вобласць)/ quận..... краіна / quốc gia..... тэлефон / số điện thoại e-mail											
16. Тып візы/ Loại visa		17. Віза / Visa		<input type="checkbox"/> групавая / tập thể <input type="checkbox"/> індывідуальная / cá nhân									
<input type="checkbox"/> транзітная / transit <input type="checkbox"/> кароткачасовая / ngắn hạn <input type="checkbox"/> доўгатэрміновая / dài hạn		<input type="checkbox"/> групавая / tập thể <input type="checkbox"/> індывідуальная / cá nhân											
18. Колькасць уездаў/ số lần nhập cảnh		19. Тэрмін знаходжання / thời hạn visa yêu cầu											
<input type="checkbox"/> аднаразовая / 1 lần <input type="checkbox"/> двухразовая / 2 lần <input type="checkbox"/> шматразовая / nhiều lần	 сутак / ngày											
20. Тэрмін дзеяння візы/ thời hạn visa		з/ từ		Па /đến									
.....	 (ngày/tháng/năm)	 (ngày/tháng/năm)									
21. Назва запрашаючай арганізацыі або імя запрашаючай асобы/ Tên tổ chức hoặc cá nhân mời												
22. Адрас запрашаючай арганізацыі або асобы/ Địa chỉ tổ chức hoặc cá nhân mời		дом(кватэра)/ số nhà..... вуліца/ phố горад (населены пункт)/ thành phố раён (вобласць)/ quận..... тэлефон/ số điện thoại..... e-mail											
23. Адрас знаходжання ў Беларусі/ Địa chỉ tạm trú tại Belarus		дом (кватэра)/ số nhà..... вуліца / phố..... горад (населены пункт) / thành phố..... раён (вобласць)/ quận..... гасцініца / khách sạn.....											
24. Мэта візіту (падрабязна) Mục đích chuyến thăm												
25. Дамашні адрас/ Địa chỉ thường trú		дом (кватэра)/ số nhà..... вуліца/ phố..... горад (населены пункт)/ thành phố..... раён (вобласць)/ quận..... краіна /quốc gia..... тэлефон/ số điện thoại..... e-mail											

26. Ці былі Вы раней у Рэспубліцы Беларусь / Ông(Bà) trước đây đã sang Belarus? <input type="checkbox"/> yes/có <input type="checkbox"/> no/không Калі так, вызначце тэрмін, месцы і мэту апошняга візіту/ Nếu có đề nghị ghi rõ thời gian và mục đích chuyến đi		калі/ năm..... дзе/ địa điểm..... з якой мэтай/ mục đích chuyến thăm.....																					
27. Папярэднія візіты ў Рэспубліку Беларусь (на працягу бягучага году)/Chuyến thăm cuối cùng trong năm																							
28. Ці было Вам калі-небудзь адмоўлена ў беларускай візе альбо віза была анулявана / Ông bà đã bao giờ bị từ chối visa hoặc bị huỷ visa? <input type="checkbox"/> не / không <input type="checkbox"/> так / có калі / thời gian.....																							
29. Ці падпадалі Вы падчас ранейшага знаходжання на тэрыторыі Рэспублікі Беларусь пад адказнасць за парушэнне беларускага заканадаўства/ Ông(Bà) đã bao giờ vi phạm luật pháp Belarus? <input type="checkbox"/> не / không <input type="checkbox"/> так / có калі /thời gian..... дзе / địa điểm.....																							
Станоўчы адказ на пытанне не вядзе да абавязковай адмовы ў выдачы візы, аднак у гэтым выпадку пажадана Ваша асабістая прысутнасць з мэтай правядзення інтэрв'ю з консульскім работнікам / Câu trả lời khẳng định sẽ không ảnh hưởng đến việc cấp visa, nhưng trong trường hợp này nhân viên phòng lãnh sự sẽ phỏng vấn Ông(Bà) trực tiếp.																							
30. Ці былі Вы калі-небудзь дэпартаваны з якой-небудзь краіны / Ông(Bà) đã bao giờ bị trục xuất chưa? <input type="checkbox"/> не / không <input type="checkbox"/> так / có		калі / thời gian..... з якой краіны / quốc gia.....																					
31. Транспартны сродак, які прадугледжаны для ўезду ў Рэспубліку Беларусь/ Ông(Bà) dự kiến sang Belarus bằng phương tiện nào?		32. Маршрут руху/ Lộ trình																					
33. Сродкі да існавання падчас знаходжання ў Рэспубліцы Беларусь/ Những thứ sẽ đảm bảo cho Ông(Bà) trong thời gian ở Belarus <input type="checkbox"/> наяўныя сродкі / tiền mặt <input type="checkbox"/> крэдытныя карткі / thẻ tín dụng <input type="checkbox"/> дарожныя чэкі / séc <input type="checkbox"/> білеты / vé (máy bay, tàu hoả...) <input type="checkbox"/> пражыванне / khách sạn		34. Медыцынская страхавая арганізацыя/ Tên công ty bảo hiểm нумар страхавога поліса /số giấy bảo hiểm..... тэрмін дзеяння страхавога поліса / thời hạn bảo hiểm																					
35. Сямейнае становішча/ Tình trạng hôn nhân <input type="checkbox"/> знаходжуся ў шлюбе/ đã kết hôn <input type="checkbox"/> разведзены(а)/đã ly dị <input type="checkbox"/> не знаходжуся ў шлюбе/ chưa kết hôn <input type="checkbox"/> удавец (удава)/goá																							
36. Прозвішча мужа (жонкі)/ Họ và tên chồng/vợ		37. Папярэднія прозвішчы мужа (жонкі) / Tên trước đây của chồng/vợ																					
38. Імя (імяны) мужа (жонкі)/ Tên khác của chồng/vợ		39. Грамадзянства мужа (жонкі)/ Quốc tịch																					
		40. Дата нараджэння мужа (жонкі)/ ngày sinh <table border="1" style="width: 100%; text-align: center;"> <tr> <td style="width: 25px;"> </td> <td style="width: 25px;"> </td> <td style="width: 25px;"> </td> <td style="width: 25px;"> </td> <td style="width: 25px;"> </td> <td style="width: 25px;"> </td> <td style="width: 25px;"> </td> <td style="width: 25px;"> </td> <td style="width: 25px;"> </td> <td style="width: 25px;"> </td> </tr> <tr> <td colspan="10">(ngày/tháng/năm)</td> </tr> </table>												(ngày/tháng/năm)									
(ngày/tháng/năm)																							
		41. Месца нараджэння мужа (жонкі)/ Nơi sinh																					
42. Калі Вас суправаджаюць дзеці і яны ўнесены ў Ваш пашпарт, запоўніце табліцу/ Nếu Ông(Bà) có con đi cùng xin vui lòng điền những thông tin sau																							
прозвішча/ Họ	імя/ name tên	дата і месца нараджэння/ ngày sinh và nơi sinh																					
43. Дэкларацыя: я заяўляю, што інфармацыя, якая змешчана ў гэтай анкеце, з'яўляецца дакладнай і праўдзівай. Я ведаю, што паведамленне непраўдзівых звестак альбо адмаўленне ад прадстаўлення неабходных дакументаў можа служыць падставай для адмовы ва ўездзе ў Рэспубліку Беларусь. Я таксама папярэджаны, што, калі гэтая інфармацыя будзе прызнана недакладнай, віза можа быць анулявана ў любы момант. Я абавязуюся па прыбыцці ў Рэспубліку Беларусь ва ўстаноўленым парадку аформіць рэгістрацыю і пакінуць яе тэрыторыю да заканчэння тэрміну дзеяння візы.																							
Лời khai: Tôi xin xác nhận những thông tin trong tờ khai này là thật. Tôi biết rằng nếu thông báo những thông tin không chính xác, không có thực hoặc không nộp đầy đủ giấy tờ cần thiết đều sẽ là lý do bị từ chối visa Belarus. Tôi đã được cảnh báo rằng nếu phát hiện thông tin sai tôi sẽ bị huỷ visa ngay. Sang lãnh thổ Belarus tôi hứa sẽ hoàn tất thủ tục nhập cảnh trong thời gian ngắn nhất và rời khỏi Belarus trước khi visa hết hạn.																							
44. Кў, ghi rõ họ tên		45. Дата запаўнення / Ngày																					